

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** Phòng B1.302**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 24/02/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0101	NGUYỄN ĐĂNG	MINH	11/06/1999				
2	TA0102	TRẦN CÔNG	MINH	20/09/2000				
3	TA0103	NGUYỄN MẬU	MUÔN	26/12/1999				
4	TA0104	VÕ MINH	NAM	17/11/1999				
5	TA0105	NGUYỄN THÀNH	NAM	13/08/2000				
6	TA0106	MÙI SƠN	NAM	21/05/1999				
7	TA0107	KHÔNG TIẾN	NAM	06/11/1996				
8	TA0108	ĐỖ VŨ HẰNG	NGA	19/04/2000				
9	TA0109	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	13/02/2000				
10	TA0110	TRƯƠNG CÔNG	NGHĨA	18/03/2000				
11	TA0111	LÊ QUANG	NHẬT	19/03/1999				
12	TA0112	NGUYỄN THỊ	NHƯ	30/10/1994				
13	TA0113	NGUYỄN THỊ THU	OANH	28/12/1999				
14	TA0114	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	23/10/1974				
15	TA0115	LÊ THANH	PHONG	14/01/1999				
16	TA0116	ĐOÀN THỂ	PHONG	29/07/1999				
17	TA0117	LÊ QUANG	PHÚ	29/04/1999				
18	TA0118	ĐẶNG VĂN	PHÚC	24/12/1999				
19	TA0119	NGUYỄN HÀ	PHÚC	10/09/1999				
20	TA0120	MẠC THỊ BÍCH	PHƯỢNG	10/10/1999				
21	TA0121	ĐOÀN HỒNG	QUÂN	02/06/1999				
22	TA0122	HOÀNG MINH	QUÂN	26/11/1999				
23	TA0123	NGUYỄN HẢI	QUÂN	05/09/1988				
24	TA0124	VŨ HỒNG	QUANG	19/08/1999				
25	TA0125	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	01/05/2000				
26	TA0126	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	15/06/1999				
27	TA0127	ĐINH HOÀNG	QUÝ	22/06/1999				
28	TA0128	NGUYỄN THỊ THU	QUYÊN	13/02/1999				

29	TA0129	LÊ CÔNG	QUYỀN	22/10/1999				
30	TA0130	TRẦN ĐỨC	SƠN	26/10/1999				
31	TA0131	THÁI BÁ	TÀI	02/02/1998				
32	TA0132	BÙI VĂN	TÂM	27/08/1999				
33	TA0133	NINH THÀNH	THÁI	11/06/1999				
34	TA0134	PHẠM VĂN	THĂNG	14/07/1999				
35	TA0135	LÊ CHÍ	THẮNG	27/04/1999				
36	TA0136	NGUYỄN HỮU	THẮNG	29/11/1998				
37	TA0137	NGUYỄN DIỆU	THANH	07/10/1999				
38	TA0138	HOÀNG CÔNG	THÀNH	26/07/1999				
39	TA0139	PHÙNG KHÁNH	THÀNH	24/07/1995				
40	TA0140	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	09/02/1999				
41	TA0141	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	11/12/1999				
42	TA0142	ĐẶNG ĐỨC	THƯỜNG	18/02/1999				
43	TA0143	NGUYỄN THỊ	THÚY	24/04/1982				
44	TA0144	LÊ THỊ	THỦY	21/04/1999				
45	TA0145	ĐÀO NGỌC	TIỀN	18/08/1999				
46	TA0146	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	06/01/1999				
47	TA0147	NGUYỄN THUỶ	TRANG	20/03/1999				
48	TA0148	ĐẶNG QUỲNH	TRANG	04/01/2000				
49	TA0149	NGUYỄN VĂN	TRINH	03/09/1999				
50	TA0150	LÊ VIỆT	TRUNG	20/02/1999				
51	TA0151	TRẦN ĐỨC	TRUNG	18/09/1999				
52	TA0152	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	11/09/1999				
53	TA0153	NGUYỄN NGỌC	TRƯỜNG	15/09/1999				
54	TA0154	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	15/01/1999				
55	TA0155	NGUYỄN XUÂN	TUẤN	02/03/1998				
56	TA0156	HOÀNG ANH	TUẤN	22/07/1999				
57	TA0157	MAI THANH	TÙNG	25/06/1999				
58	TA0158	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	19/05/1999				
59	TA0159	NGÔ XUÂN	TÙNG	30/09/1999				
60	TA0160	TRỊNH THANH	TÙNG	12/12/1999				
61	TA0161	VŨ MẠNH	TÙNG	20/12/1999				
62	TA0162	THIỆU KIM	TÙNG	15/01/1997				
63	TA0163	NGUYỄN THỂ	VÂN	31/05/1999				
64	TA0164	NGUYỄN HOÀNG	VĂN	27/02/1998				
65	TA0165	LÊ HỒNG	VĂN	10/10/2000				
66	TA0166	KHÚC ĐẠI	VIỆT	22/07/1999				

67	TA0167	LÊ ĐỨC	VINH	12/02/1979				
68	TA0168	NGUYỄN VĂN	VỊNH	30/08/1999				
69	TA0169	NGUYỄN NHẤT	VƯƠNG	15/08/1999				
70	TA0170	LÊ ĐÌNH	VƯƠNG	25/11/1999				
71	TA0219	LÊ KHÁNH	TOÀN	21/10/1981				
72	TA0220	BÙI THANH	TÙNG	03/01/1995				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)